

テーマ展示「ベトナム フェ展」図書リスト(展示期間:令和5年1月7日～令和5年1月26日)

1月7日(金)から楽書交流サロンで開催中の「ベトナム・フェ展」にちなみ、ベトナムやフェ省に関連した図書を展示しています。海外情報コーナーには、ベトナムやフェ省に関する図書をまとめた「ベトナム・フェコーナー」もあります。併せてご利用ください。

No.	資料コード	書名	著者名	出版者名	出版年	請求記号
1	8135050980	近世ベトナムの政治と社会	上田 新也/著	大阪大学出版会	2019	223.1 ウ
2	8134067786	[英語]HUE(フェ:ベトナム最後の帝都)	Carol Howland.	Mynah Bird Books,	2015	223.1 HO
3	8134067795	[英語]ROYAL HUE	Vu Hong Lien	River Books	2015	223.1 HO
4	8134910432	フェ ベトナム都城と建築	伊藤 毅/編	中央公論美術出版	2018	223.1 フ
5	8134880413	ベトナムの基礎知識	古田 元夫/著	めこん	2017	292.31 フ
6	8134826357	観光コースでないサイゴン<ホーチミン>	野島 和男/著	高文研	2017	292.31 ノ
7	8135115716	ベトナム(トラベルデイズ)		昭文社	2018	292.31 ベ
8	8135194371	ハノイ発夜行バス、南下してホーチミン	吉田 友和/著	幻冬舎	2016	292.31 ヨ
9	8135201322	ハノイの熱い日々	坂場 三男/編著	カナリアコミュニケーションズ	2020	292.31 ハ
10	8135265900	旅のかなた	岡本 光夫/著	サンライズ出版	2018	292.31 オ
11	8135265910	ベトナム旅行術ガイドブックに載らない達人の知恵50	シュアン/著	メイツユニバーサルコンテンツ	2020	292.31 シ
12	8135266194	ダナン・ホイアン・フェ	隅野 史郎/著	東京ニュース通信社	2019	292.31 ス
13	8134312149	現代ベトナムを知るための60章	今井 昭夫/編著	明石書店	2012	302.2 ゲ
14	8135066809	ベトナム 2022/23年版	ARC国別情勢研究会/編集	ARC国別情勢研究会	2021	332.2 ベ
15	8135260486	ベトナムのビジネス法務 第2版	西村あさひ法律事務所/編	有斐閣	2020	338.92 ベ
16	8134062500	日本の生活案内		国際研修協力機構教材センター	2018	366.89 ニ
17	8135378771	<伝統医学>が創られるとき	小田 なら/著	京都大学学術出版会	2022	498.02 オ
18	8135113041	ベトナムかあさんの味とレシピ	伊藤 忍/著	誠文堂新光社	2019	596.2 ベ
19	8135205161	旧フランス領インドシナ料理アンドシノワーズ	園 健/著, 田中 あずさ/著	柴田書店	2020	596.2 ソ
20	8135231410	ヨヨナムのベトナム料理	植松 良枝/著	文化学園文化出版局	2020	596.2 ウ
21	8135332914	モダン・ベトナムーズ	鈴木 珠美/著	KTC中央出版	2021	596.2 ス
22	8134067955	[ベトナム語]Món ngon xứ Huế(フェのおいしい食べ物)	Nguye [^] n Thị Phie [^] n.	Nhà xua [^] t bản Phụ nư [^]	2019	596.2 NG
23	8135075100	バインミー図鑑	柴田書店/編	柴田書店	2019	596.6 バ
24	8135206507	ベトナム語が1週間でいとも簡単に話せるようになる本	欧米・アジア語学センター/著	明日香出版社	2020	829.3 ベ
25	8135218188	基礎からレッスンはじめてのベトナム語	欧米・アジア語学センター/著	ナツメ社	2019	829.3 ベ
26	8135293656	初心者から使える超実践的ベトナム語基本フレーズ	富山 篤/著	アスク出版	2021	829.3 ト
27	8134066312	[ベトナム語]Trình tự Kudryavka(クドリヤフカの順番)	Honobu Yonezawa.(米澤穂信)	Hội Nhà Va [^] n.	2019	913.6 YO
28	8134066321	[ベトナム語]Búp bê đi đường vòng(遠まわりする雛)	Honobu Yonezawa.(米澤穂信)	Hội Nhà Va [^] n.	2019	913.6 YO
29	8134066330	[ベトナム語]Khoảng Cách Giữa Hai Người(ふたりの距離の概算)	Honobu Yonezawa.(米澤穂信)	Hội Nhà Va [^] n.	2020	913.6 YO
30	8134066260	[ベトナム語]Your name(君の名は)	Makoto Shinkai.(新海誠)	Nhà xuất bản Hồng Đức.	2020	913.6 SH
31	8132684931	つぶらな瞳	グエン・ニャット・アイン/著	てらいんく	2004	929.3 グ
32	8132910470	トウイ・キョウの物語	グエン・ズー/原作	吉備人(発売)	2005	929.3 グ
33	8135043967	私を本当の名前で呼んでください	ティク・ナット・ハン/著	野草社, 新泉社(発売)	2019	929.3 テ
34	8135201369	草原に黄色い花を見つける	グエン・ニャット・アイン/著	カナリアコミュニケーションズ	2017	929.3 グ
35	8141825725	幼い頃に戻る切符をください	グエン・ニャット・アイン/著	大同生命国際文化基金	2020	929.3 グ
36	8135365316	地上で僕らはつかの間きらめく	オーシャン・ウォン/著	新潮社	2021	933.7 ポ

以下はフエ省総合図書館から寄贈された図書です。

No.	資料コード	書名	著者名	出版者名	出版年	請求記号
1	8141833119	[ベトナム語] Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế (フエ司教区の歴史)	Thích Hải Ấn.	NXB Văn Hóa Sài Gòn,	2006	182.2 TH
2	8141833128	[ベトナム語] Điềm Phùng Thị (ディエン・フング・ティー芸術)	ĐÌNH THỊ HOÀI TRAI	ĐÌNH THỊ HOÀI TRAI	2018	223.1 DI
3	8141921561	[英語] HUE (フエ:ベトナム最後の帝都)	Carol Howland.	The ^o Gioi Publishers,	2016	223.1 HO
4	8141921919	[ベトナム語] Huế - Thành Phố Di Sản Thế Giới (フエ=世界遺産の都市)	Đào Hoa Nữ	Nhà xuất bản Trẻ	2018	292.31 DA
5	8141921884	[ベトナム語] Exploring Huế (フエを探索する:グエン王朝ハートランドの遺産)	Tim Doling	The ^o Gioi Publishers,	2018	292.31 DO
6	8141921552	[ベトナム語] Bước chạ ^m be ⁿ dòng Hương Giang (フォン川沿いの散歩:街歩き4)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà xuấ ^t bản Ho ^o ng Đứ ^c ,	2020	292.31 NG
7	8141833084	[英語] Travel guide Hue		Department of tourism Thuna Thien Hue province	[不明]	292.31 TR
8	8141833093	[ベトナム語] Vietnam guide book Hue		Department of tourism Thuna Thien Hue province	[不明]	292.31 VI
9	8141921525	[ベトナム語] Nghệ ^h thuậ ^t & nghệ ^h nha ^h n vùng kinh thành Huế (フエ城塞の芸術と職人)	L M Cadière	Nhà xuấ ^t bản Hà No ^o i,	2019	522.3 CA
10	8141921777	[ベトナム語] Nghệ ^h thuậ ^t nà ^u món a ⁿ Huế 120 món chay (フエ料理の芸術 120 のベジタリアン料理)	Hoàng Thị Kim Cúc		2012	596.2 HO
11	8141922371	[ベトナム語] Nghệ ^h thuậ ^t nà ^u món a ⁿ Huế (フエ料理 300 料理の達人)		Nhà xuấ ^t bản Thuậ ⁿ Hóa,	2012	596.2 HO
12	8141921534	[ベトナム語] Món ngon xứ Huế (フエのおいしい食べ物)	Nguye ^e n Thị Phiệ ⁿ .	Nhà xuấ ^t bản Phụ nư ^u ,	2019	596.2 NG
13	8141921490	[ベトナム語] Món cuo ^o n xanh (グリーンロール 健康的な栄養で愛を包む)	Đa ^o c Thiệ ^u Anh Ho ^o	Nhà xuấ ^t bản Phụ Nữ,	2018	596.3 HO
14	8141921507	[ベトナム語] Bành việ ^t truyệ ⁿ tho ^o ng mùa le ^o họ ⁱ (お祭りシーズンの伝統的なベトナムのパンケーキ)	Ho ^o Đa ^o c Thiệ ^u Anh	Nhà Xuấ ^t Bản Phụ Nữ Việ ^t Nam,	2020	596.6 HO
15	8141921516	[ベトナム語] Mứt Việ ^t (ベトナムジャム:オールドテッドの甘さ)	Ho ^o Tie ^u Anh Nguye ^e n	Nhà xuấ ^t bản Phụ Nữ,	2015	628.3 HO
16	8141833146	[ベトナム語] Lebadang spaces (レー・バー・ダン氏のスペース)	NGUYEN THI THE	Nhà Xuất Bản Thuận Hóa Huế	2017	706.9 LE
17	8141833137	[ベトナム語] Ký họa di sản Cố đô Huế 2020 (2020年度フエ古都遺産画集)		Bảo tàng Mỹ thuật Huế,	2020	724.4 KY
18	8141833100	[ベトナム語] Ca Huế and Đam ca Bình Tri Thien (フエの伝統的な音楽およびビン・チー・ティエン民謡)	Nguyễn Đình Sang.	Nhà Xuất Bản Thuận Hóa	2012	762.2 NG
19	8141921768	[ベトナム語] Tôi Là BêT (ぼくはベト)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2020	929.3 NG
20	8141921472	[ベトナム語] Ra Bờ Suối Ngắm Hoa Kèn Hồng (川のほとりに行ってピンクのトランペットの花を見る)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2022	929.3 NG
21	8141921759	[ベトナム語] Cho to ^o i xin mộ ^t vé đi tuổ ⁱ thơ (幼い頃に戻る切符をください)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2019	929.3 NG
22	8141921580	[ベトナム語] Ngày Xưa Có Một Chuyện Tình (ワンス・アポン・ア・タイムズ・ア・ラブ・ストーリー)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2020	929.3 NG
23	8141921543	[ベトナム語] Con chim xanh bie ^o c bay ve ^h (青い鳥が帰ってきた)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2020	929.3 NG
24	8141921481	[ベトナム語] Làm bạn với ba ^o u trời (空と友達になろう)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2019	929.3 NG
25	8141921570	[ベトナム語] Ngồi Khóc Trên Cây (木の上で泣きながら座っている)	Nguyễn Nhật Ánh	Nhà Xuất Bản Tr	2020	929.3 NG